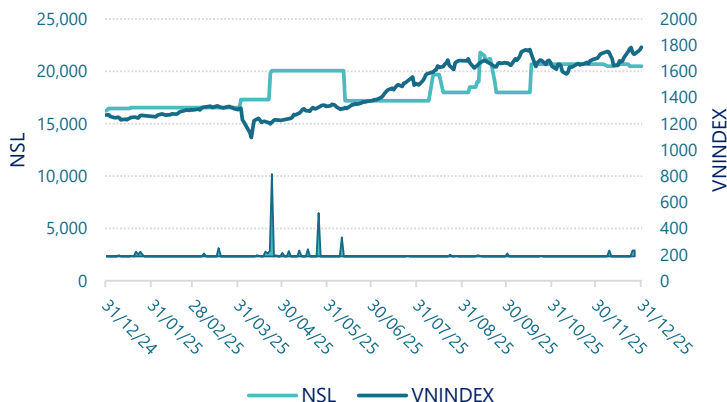




## CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 20,500     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 21,800     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 16,224     |
| SL cổ phiếu LH          | 12,499,731 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 125        |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.5%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 256        |
| P/E                     |            |
| EPS                     |            |

### DT thuần

Q4/25

35.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.70 | 1.9%

### LN sau thuế

Q4/25

-7.77

tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.9 | -227%

### Tỷ suất lãi EBIT

2025

#VALUE!

#VALUE!

### DT thuần

2025

tỷ VNĐ

### LN sau thuế

2025

tỷ VNĐ

### ROE

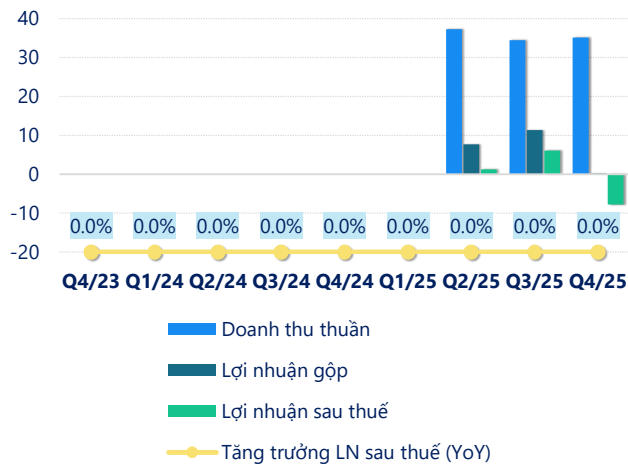
2025

#VALUE!

#VALUE!

tỷ VNĐ

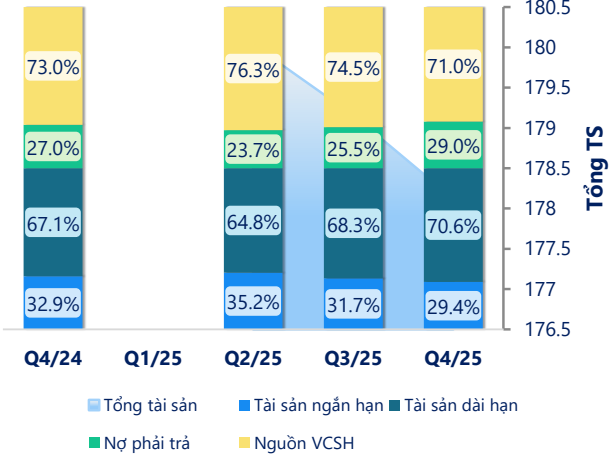
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

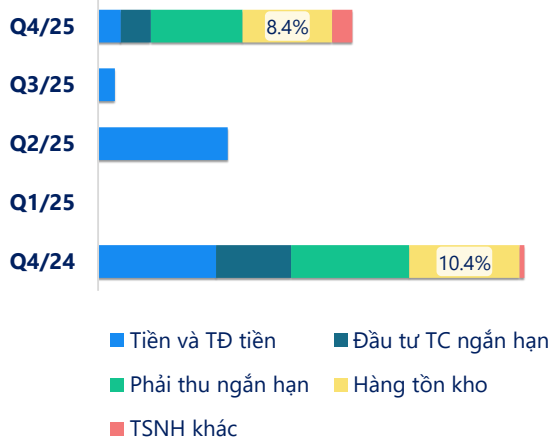
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



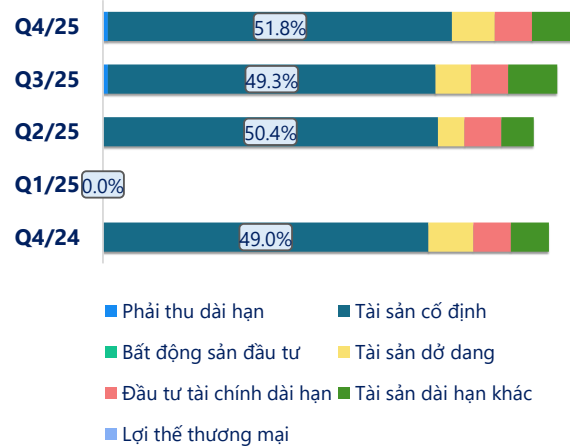
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

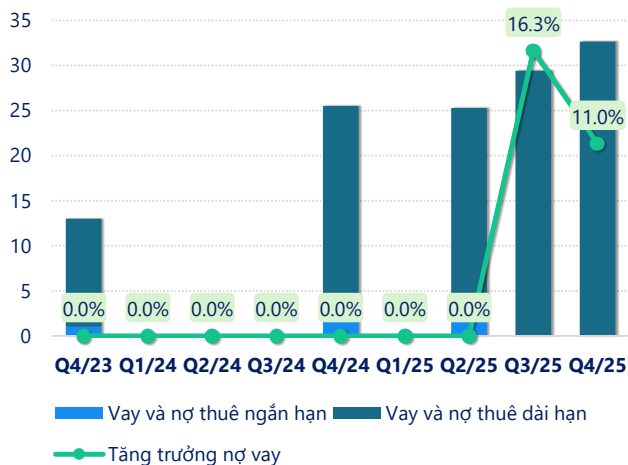
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

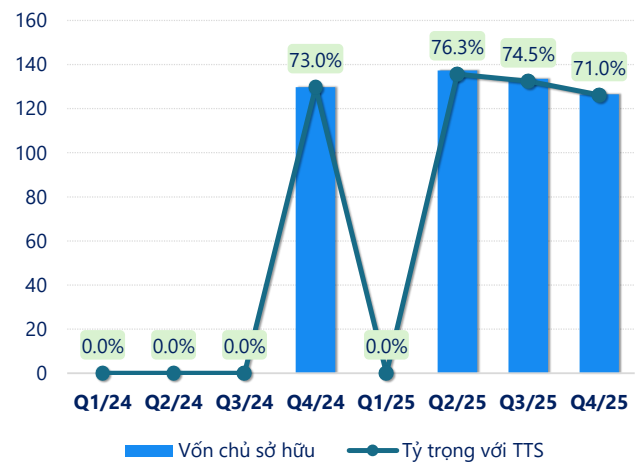
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

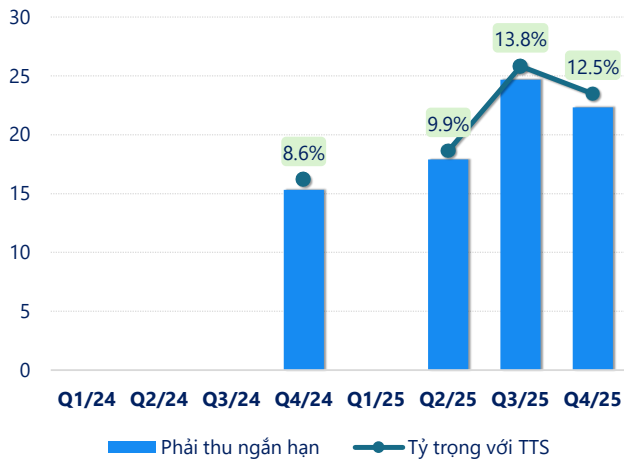
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



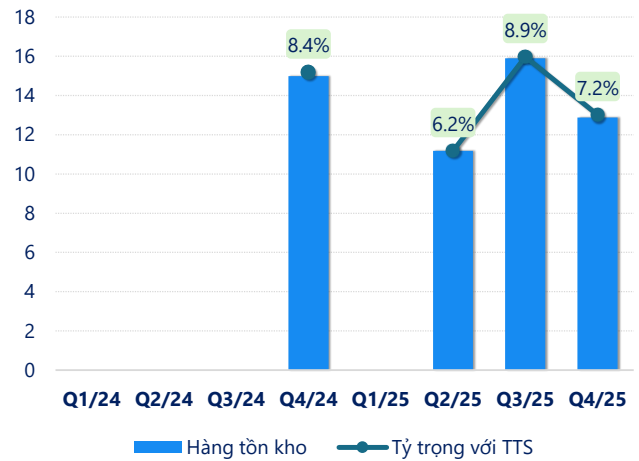
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


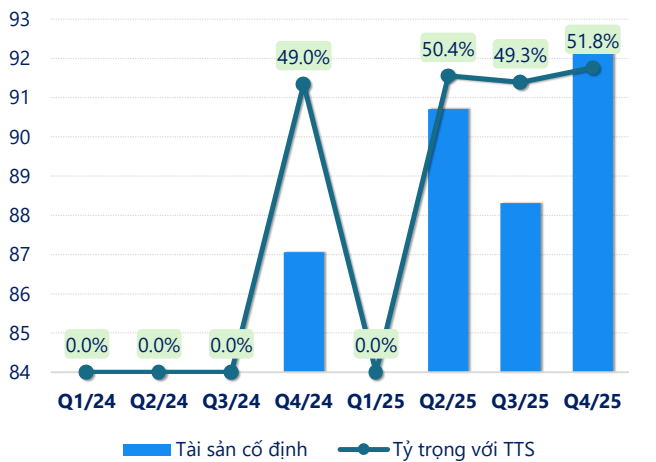
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


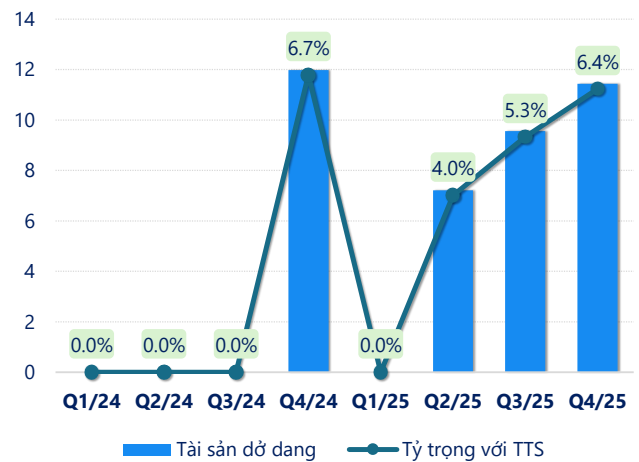
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

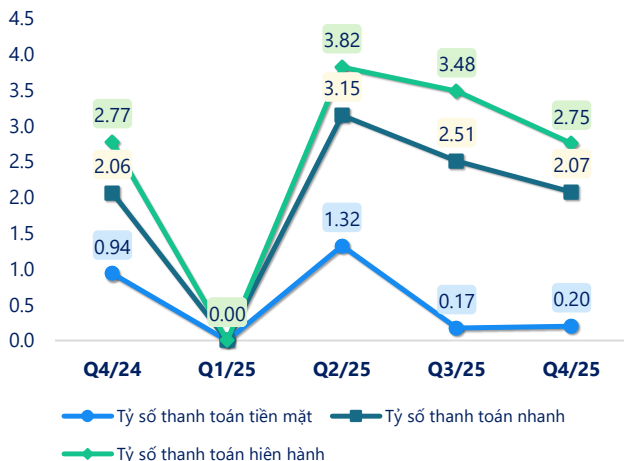
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

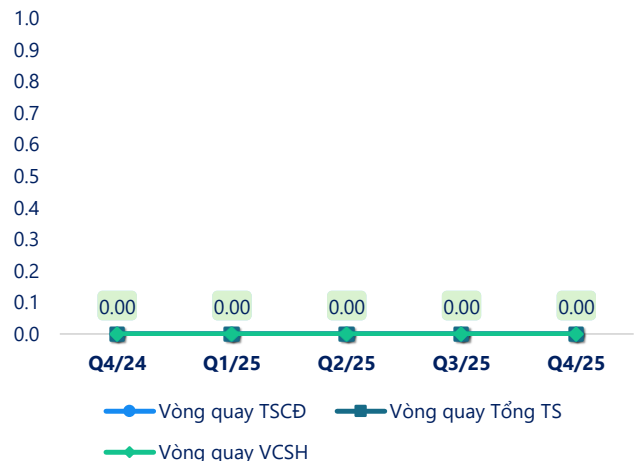
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25 | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25       |
|-----------------------------|-------------|-------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>178</b>  |       | <b>180</b>  | <b>179</b>  | <b>178</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>58.4</b> |       | <b>63.3</b> | <b>56.7</b> | <b>52.3</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 19.7        |       | 21.9        | 2.85        | 3.82        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 5.00        |       | 9.00        | 13.5        | 12.5        |
| Phải thu ngắn hạn           | 15.3        |       | 17.9        | 24.7        | 22.3        |
| Hàng tồn kho                | 15.0        |       | 11.2        | 15.9        | 12.9        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.39        |       | 3.30        | -0.19       | 0.82        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>119</b>  |       | <b>117</b>  | <b>122</b>  | <b>126</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0           |       | 0           | 1.35        | 1.35        |
| Tài sản cố định             | 87.1        |       | 90.7        | 88.3        | 92.2        |
| Bất động sản đầu tư         | 0           |       | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dở dang             | 12.0        |       | 7.21        | 9.56        | 11.4        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 10.0        |       | 10.0        | 10.0        | 10.0        |
| Tài sản dài hạn khác        | 10.3        |       | 8.80        | 13.2        | 10.8        |
| Lợi thế thương mại          | 0           |       | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>48.0</b> |       | <b>42.7</b> | <b>45.7</b> | <b>51.7</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>21.1</b> |       | <b>16.6</b> | <b>16.3</b> | <b>19.0</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2.86        |       | 3.42        | 0           | 0           |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.59        |       | 0.09        | 2.04        | 0.00        |
| Nợ dài hạn                  | 26.9        |       | 26.1        | 29.4        | 32.6        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 22.7        |       | 21.9        | 29.4        | 32.6        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>130</b>  |       | <b>137</b>  | <b>133</b>  | <b>126</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>130</b>  |       | <b>137</b>  | <b>133</b>  | <b>126</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 100         |       | 125         | 125         | 125         |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0           |       | 0           | 0           | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)